

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Người đại diện theo pháp luật	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (Mẫu số B 01a - DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ (Mẫu số B 02a - DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (Mẫu số B 03a - DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B 09a - DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp

Số 0200344752 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 5 tháng 3 năm 1999. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ 13) được cấp ngày 1 tháng 11 năm 2021.

Hội đồng Quản trị

Ông Kek Chin Ann	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thành Trung	Phó Chủ tịch
Ông Bùi Quốc Hưng	Thành viên
Ông Wilson Cheah Hui Pin	Thành viên
Ông Trần Hữu Hoàng	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Phạm Thị Hải Yến	Trưởng ban
Bà Lã Thị Quy	Thành viên
Ông Nguyễn Mạnh Tuấn Vũ	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Trương Sỹ Toàn	Tổng Giám đốc
--------------------	---------------

Người đại diện theo pháp luật

Ông Kek Chin Ann	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
------------------	----------------------------

Trụ sở chính

Số 71, Lê Lai, Phường Máy Chai, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG

BÁO CÁO CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Trách nhiệm của Người đại diện theo pháp luật đối với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Người đại diện theo pháp luật được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Người đại diện theo pháp luật của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty ủy quyền cho Tổng Giám đốc ký và chịu trách nhiệm về nội dung báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Giấy Ủy quyền số 09 đề ngày 11 tháng 11 năm 2021.

Phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 40. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") của kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.



Trương Sỹ Toàn
Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền

Hải Phòng, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 22 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long ("Công ty") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2022 và được Người đại diện theo pháp luật của Công ty phê chuẩn ngày 22 tháng 8 năm 2022. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 40.

Trách nhiệm của Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Người đại diện theo pháp luật xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội



Nguyễn Phi Lan

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0573-2018-006-1

Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HAN 3193

Hà Nội, ngày 22 tháng 8 năm 2022

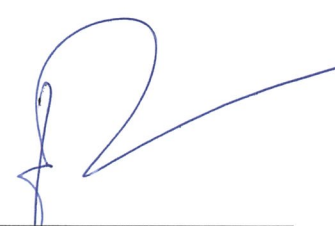
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		283.993.022.250	249.648.345.779
110	Tiền		2.447.352.294	930.098.754
111	Tiền	3	2.447.352.294	930.098.754
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		47.339.082.391	47.453.806.504
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5(a)	41.578.001.477	46.874.945.547
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		7.775.426.601	2.086.051.776
136	Phải thu ngắn hạn khác	6(a)	7.680.816.960	8.027.656.796
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(9.695.162.647)	(9.534.847.615)
140	Hàng tồn kho	8	232.160.795.950	199.992.387.611
141	Hàng tồn kho		234.824.420.008	203.177.481.279
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.663.624.058)	(3.185.093.668)
150	Tài sản ngắn hạn khác		2.045.791.615	1.272.052.910
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9(a)	1.601.500.317	856.517.714
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12(a)	444.291.298	415.535.196
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		54.606.680.606	58.167.191.438
210	Các khoản phải thu dài hạn		949.844.292	1.743.461.883
211	Phải thu dài hạn của khách hàng	5(b)	-	793.617.591
216	Phải thu dài hạn khác	6(b)	1.036.083.292	1.306.083.292
219	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	7	(86.239.000)	(356.239.000)
220	Tài sản cố định		35.241.967.754	37.829.672.322
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	22.569.480.524	24.915.328.032
222	Nguyên giá		111.989.706.461	112.399.297.747
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(89.420.225.937)	(87.483.969.715)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	12.672.487.230	12.914.344.290
228	Nguyên giá		14.134.262.202	14.134.262.202
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.461.774.972)	(1.219.917.912)
250	Đầu tư tài chính dài hạn		15.110.926.449	15.110.926.449
251	Đầu tư vào công ty con	4	15.110.926.449	15.110.926.449
260	Tài sản dài hạn khác		3.303.942.111	3.483.130.784
261	Chi phí trả trước dài hạn	9(b)	3.303.942.111	3.483.130.784
270	TỔNG TÀI SẢN		338.599.702.856	307.815.537.217

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		228.379.569.526	192.344.215.880
310	Nợ ngắn hạn		223.870.168.980	187.927.730.824
311	Phải trả người bán ngắn hạn	11	74.166.459.889	60.555.670.224
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.017.578.329	1.179.808.030
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12(b)	5.386.547.781	6.050.954.529
314	Phải trả người lao động		2.557.439.653	6.552.202.073
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	13	15.793.951.697	15.682.503.778
319	Phải trả ngắn hạn khác	14	732.666.560	841.381.418
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	119.388.739.423	89.914.430.292
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	17(a)	-	3.400.000.000
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	16	4.826.785.648	3.750.780.480
330	Nợ dài hạn		4.509.400.546	4.416.485.056
337	Phải trả dài hạn khác		372.500.163	372.500.163
342	Dự phòng phải trả dài hạn	17(b)	4.136.900.383	4.043.984.893
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		110.220.133.330	115.471.321.337
410	Vốn chủ sở hữu		110.220.133.330	115.471.321.337
411	Vốn góp của chủ sở hữu	18,19	50.000.000.000	50.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		50.000.000.000	50.000.000.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	19	15.753.387.350	15.753.387.350
418	Quỹ đầu tư phát triển	19	29.020.260.148	29.020.260.148
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	19	15.446.485.832	20.697.673.839
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		4.597.673.839	152.585.460
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này/năm nay		10.848.811.993	20.545.088.379
440	TỔNG NGUỒN VỐN		338.599.702.856	307.815.537.217


Dương Thị Thu Phương
Người lập

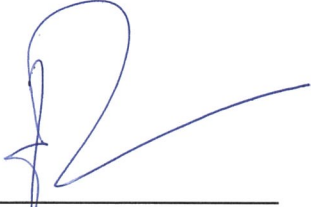

Bùi Thị Hương
Kế toán trưởng


Trương Sỹ Toàn
Tổng Giám đốc
Chữ ký được uỷ quyền
Ngày 22 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	247.502.075.484	223.957.190.658
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(7.818.111.942)	(5.590.946.256)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	239.683.963.542	218.366.244.402
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(172.084.400.268)	(168.314.203.454)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	67.599.563.274	50.052.040.948
21	Doanh thu hoạt động tài chính	7.700.000	8.065.269
22	Chi phí tài chính	(3.600.771.707)	(2.428.023.449)
23	- Trong đó: chi phí lãi vay	(3.051.991.771)	(2.206.133.643)
25	Chi phí bán hàng	(38.876.574.303)	(38.723.602.024)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(11.599.639.084)	(10.119.288.862)
30	Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	13.530.278.180	(1.210.808.118)
31	Thu nhập khác	257.402.563	509.200.768
32	Chi phí khác	(3.137.060)	(64.402.573)
40	Lợi nhuận khác	254.265.503	444.798.195
50	Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	13.784.543.683	(766.009.923)
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(2.935.731.690)	(140.763.619)
52	Thuế TNDN hoãn lại	-	-
60	Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN	10.848.811.993	(906.773.542)


Dương Thị Thu Phương
Người lập


Bùi Thị Hương
Kế toán trưởng

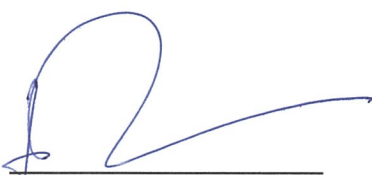


Trương Sỹ Toàn
Tổng Giám đốc
Chữ ký được uỷ quyền
Ngày 22 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	13.784.543.683	(766.009.923)
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	2.624.604.568	2.500.213.129
03	Các khoản hoàn nhập dự phòng	(3.322.976.536)	(357.263.777)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(175.545.930)	(2.388.153)
06	Chi phí lãi vay	3.051.991.771	2.206.133.643
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	15.962.617.556	3.580.684.919
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	374.008.018	(3.297.433.638)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(31.646.938.729)	25.625.672.314
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	6.232.495.427	(21.603.521.199)
12	Tăng chi phí trả trước	(565.793.930)	(2.481.710.827)
14	Tiền lãi vay đã trả	(3.068.760.256)	(2.210.034.825)
15	Thuế TNDN đã nộp	(2.746.741.225)	(3.393.335.485)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(123.994.832)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(15.583.107.971)	(3.779.678.741)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(36.900.000)	(650.546.600)
22	Tiền thu từ thanh lý TSCĐ	173.218.000	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	2.327.930	2.388.153
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	138.645.930	(648.158.447)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu đi vay	213.490.850.275	153.928.823.045
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(184.016.541.144)	(150.578.889.990)
36	Tiền chi trả cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(12.512.593.550)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	16.961.715.581	3.349.933.055
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	1.517.253.540	(1.077.904.133)
60	Tiền đầu kỳ	3	930.098.754
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
61		-	-
70	Tiền cuối kỳ	3	2.447.352.294
			4.302.806.921


 Dương Thị Thu Phương
 Người lập


 Bùi Thị Hường
 Kế toán trưởng




 Trương Sỹ Toàn
 Tổng Giám đốc
 Chữ ký được ủy quyền
 Ngày 22 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**
1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0200344752 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 5 tháng 3 năm 1999. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi gần nhất (lần thứ 13) ngày 1 tháng 11 năm 2021.

Chủ sở hữu của Công ty bao gồm các cổ đông nắm giữ cổ phiếu của Công ty. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 18.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch cổ phiếu là CAN.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm: sản xuất, chế biến, đóng hộp và xuất khẩu các mặt hàng thủy, hải sản, súc sản đông lạnh và các thực phẩm khác.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 21/2017/NQ-HĐQT ngày 6 tháng 10 năm 2017, Hội đồng Quản trị đã quyết định đóng cửa chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh địa chỉ tại số 30 Lý Long Tường, Khu phố Mỹ Quang – H30, Phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, các thủ tục đóng cửa chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh vẫn đang được tiến hành.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có hai công ty con như sau:

Công ty con	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty TNHH MTV Đồ hộp Hạ Long – Đà Nẵng	Chế biến, bảo quản cá và các sản phẩm từ cá, thịt và các sản phẩm từ thịt, rau củ quả, sản phẩm thức ăn gia súc, gia cầm và các mặt hàng thủy hải sản.	Lô C3-4, C3-5, Khu Công nghiệp Dịch vụ Thủy sản Thọ Quang, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.	100%	100%
Trường mầm non Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long	Dịch vụ chăm sóc trẻ và giáo dục mầm non.	Số 69, Lê Lai, Phường Máy Chai, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng, Việt Nam.	100%	100%

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có 684 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 694 nhân viên).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty và các công ty con ("Tập đoàn"). Trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Kỳ 6 tháng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.5 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị giảm giá, lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.8 Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Người đại diện theo pháp luật thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp, và tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	7% - 20%
Máy móc, thiết bị	8% - 50%
Phương tiện vận tải	10% - 50%
Thiết bị văn phòng	14% - 50%
Phần mềm	20%

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản cố định và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.10 Thuê tài sản**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

2.13 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.14 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 - *Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng*, dự phòng trợ cấp thôi việc được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

Công ty đã không ghi nhận khoản dự phòng trợ cấp thôi việc nêu trên do áp dụng Thông tư số 180/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 180"). Theo Thông tư 180, Công ty không trích trước dự phòng trợ cấp thôi việc, do đó trợ cấp thôi việc được ghi nhận vào chi phí khi thực trả bằng tiền. Việc áp dụng Thông tư 180 dẫn đến sự khác biệt với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 - *Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng*. Nếu Công ty áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, khoản dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 cần phải lập là 5.968.419.925 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 6.083.946.400 Đồng).

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.18 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ như sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

2.19 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Doanh thu cho thuê tài sản

Doanh thu cho thuê tài sản dưới hình thức thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời gian cho thuê đã thực hiện.

(d) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2.20 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.21 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay, chiết khấu thanh toán và lỗ tỷ giá hối đoái.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.23 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.26 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ và công ty con là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.27 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan ("bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh"), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể ("bộ phận chia theo khu vực địa lý"). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

2.28 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Người đại diện theo pháp luật phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về nợ, tài sản và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định (Thuyết minh 2.9);
- Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 7);
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 8); và
- Dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng (Thuyết minh 17).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và được Người đại diện theo pháp luật đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Tiền mặt	125.196.307	94.100.106
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.322.155.987	835.998.648
	<u>2.447.352.294</u>	<u>930.098.754</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG

Mẫu số B 09a - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư vào công ty con

	30.6.2022		31.12.2021	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty TNHH MTV Đồ hộp Hạ Long – Đà Nẵng (Thuyết minh 27(b))	15.000.000.000	(*)	-	15.000.000.000 (*)
Trường mầm non Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long (Thuyết minh 27(b))	110.926.449	(*)	-	110.926.449 (*)
	15.110.926.449	(*)	-	15.110.926.449 (*)

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty con này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có hướng dẫn chi tiết về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

5 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

(a) Ngắn hạn

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba	40.784.383.886	46.081.327.957
Bên liên quan (Thuyết minh 5(b) và 27(b))	793.617.591	793.617.590
	<u>41.578.001.477</u>	<u>46.874.945.547</u>
Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 7)	(1.726.199.691)	(1.220.622.107)
	<u>39.851.801.786</u>	<u>45.654.323.440</u>

Chi tiết cho những khách hàng thứ ba chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải thu ngắn hạn của khách hàng như sau:

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce	6.292.111.152	13.128.788.837
Chi nhánh Công ty Cổ phần Phở Việt	-	5.395.536.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Andy	9.873.240.065	4.864.933.221
Công ty TNHH Dịch vụ EB	4.411.407.204	3.923.446.412
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Cà phê Cao Nguyên	5.218.547.392	1.710.931.200

(b) Dài hạn

	Kỳ 6 tháng kết thúc 30.6.2022 VND	Năm kết thúc 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	793.617.591	1.587.235.181
Phân loại sang phải thu khách hàng ngắn hạn (Thuyết minh 5(a))	(793.617.591)	(793.617.590)
Số dư cuối kỳ/năm (Thuyết minh 27(b)) (*)	-	793.617.591

(*) Đây là khoản phải thu Công ty TNHH MTV Đồ hộp Hạ Long - Đà Nẵng, một công ty con, liên quan đến việc bán máy móc thiết bị theo hợp đồng số 877-HĐMB/ĐHHL/2012 ngày 1 tháng 9 năm 2012 với giá trị 8.994.332.688 Đồng và được thanh toán trong 12 kỳ thanh toán, bắt đầu từ ngày 1 tháng 9 năm 2012 đến ngày 31 tháng 3 năm 2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

6 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Phải thu từ các cá nhân liên quan đến thuế GTGT (*)	5.054.991.698	5.458.254.250
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh 27(b))	990.000.000	984.548.940
Các khoản khác	1.635.825.262	1.584.853.606
	<u>7.680.816.960</u>	<u>8.027.656.796</u>
Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 7(a))	(7.126.528.618)	(7.471.791.170)
Trong đó:		
- Dự phòng cho khoản phải thu từ các cá nhân liên quan đến thuế GTGT (*)	(5.054.991.698)	(5.458.254.250)
- Dự phòng cho khoản phải thu khác	(2.071.536.920)	(2.013.536.920)
	<u>554.288.342</u>	<u>555.865.626</u>

(*) Phải thu từ các cá nhân và dự phòng tương ứng liên quan đến thuế GTGT phải nộp Nhà nước với số tiền ban đầu là 5.458.254.250 Đồng, được ghi nhận phù hợp với Bản án phúc thẩm số 03/HSPT ngày 12 tháng 1 và 13 tháng 1 năm 2005 do Tòa án Nhân dân Tối cao – Tòa Phúc thẩm tại Hà Nội ban hành. Trong kỳ, Công ty đã đã xóa nợ cho một cá nhân với số tiền 403.262.552 Đồng theo quyết định của Tổng Giám đốc đề ngày 28 tháng 3 năm 2022.

(b) Dài hạn

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Ký quỹ, ký cược với bên thứ ba	949.844.292	949.844.292
Bên liên quan (Thuyết minh 27(b))	86.239.000	356.239.000
	<u>1.036.083.292</u>	<u>1.306.083.292</u>
Dự phòng phải thu khó đòi (Note 7(b))	(86.239.000)	(356.239.000)
	<u>949.844.292</u>	<u>949.844.292</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

7 NỢ KHÓ ĐÒI

Dự phòng cho các khoản nợ phải thu khó đòi được trình bày như sau:

30.6.2022			
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán cần lập dự phòng:			
a) Ngắn hạn			
i) Phải thu khách hàng	14.149.220.471	12.423.020.780	1.726.199.691
ii) Trả trước cho người bán	842.434.338	-	842.434.338
iii) Phải thu ngắn hạn khác	7.126.528.618	-	7.126.528.618
	22.118.183.427	12.423.020.780	9.695.162.647
b) Dài hạn			
iv) Phải thu dài hạn khác	86.239.000	-	86.239.000
	22.204.422.427	12.423.020.780	9.781.401.647
31.12.2021			
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán:			
a) Ngắn hạn			
i) Phải thu của khách hàng	8.362.790.727	7.142.168.620	1.220.622.107
ii) Trả trước cho người bán	842.434.338	-	842.434.338
iii) Phải thu ngắn hạn khác	7.471.791.170	-	7.471.791.170
	16.677.016.235	7.142.168.620	9.534.847.615
b) Dài hạn			
iv) Phải thu dài hạn khác	356.239.000	-	356.239.000
	17.033.255.235	7.142.168.620	9.891.086.615

Biến động về dự phòng cho các khoản nợ phải thu khó đòi trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc 30.6.2022 VND	Năm kết thúc 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	9.891.086.615	8.436.056.017
Tăng dự phòng	505.577.584	1.648.319.562
Hoàn nhập dự phòng	-	(193.288.964)
Xoá sổ	(615.262.552)	-
Số dư cuối kỳ/năm	9.781.401.647	9.891.086.615

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

8 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2022		31.12.2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	3.287.945.856	-	1.515.398.399	-
Nguyên vật liệu	128.157.757.786	(1.363.964.425)	105.853.032.377	(1.666.299.478)
Công cụ, dụng cụ	7.349.385.076	(2.726.056)	6.313.506.035	(668.519.764)
Chi phí SXKD dở dang	10.885.640.505	(387.404.464)	9.583.346.255	(739.329.052)
Thành phẩm	54.125.551.389	(207.184.594)	56.141.175.857	(103.469.228)
Hàng hóa	31.018.139.396	(702.344.519)	23.771.022.356	(7.476.146)
	<u>234.824.420.008</u>	<u>(2.663.624.058)</u>	<u>203.177.481.279</u>	<u>(3.185.093.668)</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.663.624.058)		(3.185.093.668)	
	<u>232.160.795.950</u>		<u>199.992.387.611</u>	

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc 30.6.2022 VND	Năm kết thúc 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	3.185.093.668	1.093.228.833
Tăng dự phòng	1.658.375.462	2.348.755.138
Giảm dự phòng	(2.179.845.072)	(256.890.303)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>2.663.624.058</u>	<u>3.185.093.668</u>

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
(a) Ngắn hạn		
Chi phí mua bảo hiểm	252.729.227	62.060.641
Chi phí sửa chữa và bảo dưỡng	108.615.695	47.299.585
Chi phí thuê nhà xưởng	465.949.821	-
Khác	774.205.574	747.157.488
	<u>1.601.500.317</u>	<u>856.517.714</u>
(b) Dài hạn		
Nghĩa vụ khôi phục và hoàn trả mặt bằng	2.455.776.838	2.530.174.714
Chi phí sửa chữa và bảo dưỡng	332.241.260	502.724.444
Khác	515.924.013	450.231.626
	<u>3.303.942.111</u>	<u>3.483.130.784</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG

Mẫu số B 09a - DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	34.870.200.884	71.741.209.447	3.451.036.396	2.336.851.020	112.399.297.747
Mua trong kỳ	-	36.900.000	-	-	36.900.000
Thanh lý	-	-	(446.491.286)	-	(446.491.286)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	34.870.200.884	71.778.109.447	3.004.545.110	2.336.851.020	111.989.706.461
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	(33.036.616.493)	(48.771.014.993)	(3.339.487.209)	(2.336.851.020)	(87.483.969.715)
Khấu hao trong kỳ	(205.757.304)	(2.116.145.206)	(60.844.998)	-	(2.382.747.508)
Thanh lý	-	-	446.491.286	-	446.491.286
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	(33.242.373.797)	(50.887.160.199)	(2.953.840.921)	(2.336.851.020)	(89.420.225.937)
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	1.833.584.391	22.970.194.454	111.549.187	-	24.915.328.032
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	1.627.827.087	20.890.949.248	50.704.189	-	22.569.480.524

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 50.501.703.681 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 50.221.339.967 Đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, tài sản cố định hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 7.722.607.420 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 13.457.471.444 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 15).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (TIẾP THEO)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	11.987.672.202	2.146.590.000	14.134.262.202
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	11.987.672.202	2.146.590.000	14.134.262.202
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	-	(1.219.917.912)	(1.219.917.912)
Khấu hao trong kỳ	-	(241.857.060)	(241.857.060)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	-	(1.461.774.972)	(1.461.774.972)
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	11.987.672.202	926.672.088	12.914.344.290
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	11.987.672.202	684.815.028	12.672.487.230

(*) Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn với mục đích ban đầu để xây dựng nhà máy, bao gồm:

- i) Quyền sử dụng đất của Công ty cho lô đất có diện tích 10.306 m² tại lô C3-4 và C3-5 thuộc khu Công nghiệp Dịch vụ Thủy sản Thọ Quang, phường Thọ Quang, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng với giá trị ghi sổ là 11.258.672.202 Đồng; và
- ii) Quyền sử dụng đất của Công ty cho lô đất có diện tích 290,7 m² tại thửa số 1 địa chỉ số 43/1 đường Phước Long, phường Phước Long, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa với giá trị ghi sổ là 729.000.000 Đồng.

Ngày 20 tháng 7 năm 2016, Công ty đã ký Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 77/2016/VCB ĐN với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – chi nhánh Đà Nẵng, thế chấp quyền sử dụng lô đất tại Đà Nẵng (giá trị ghi sổ là 11.258.672.202 Đồng) làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Công ty TNHH MTV Đồ hộp Hạ Long – Đà Nẵng, một công ty con, với ngân hàng.

Ngày 24 tháng 12 năm 2019, Công ty đã ký Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 01.2019/HDTC-CAN với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – chi nhánh Nam Hải Phòng, thế chấp quyền sử dụng lô đất tại Nha Trang (giá trị ghi sổ là 729.000.000 Đồng) làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Công ty với ngân hàng (Thuyết minh 15).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba	66.885.211.584	44.395.888.871
Bên liên quan (Thuyết minh 27(b))	7.281.248.305	16.159.781.353
	<u>74.166.459.889</u>	<u>60.555.670.224</u>

Chi tiết cho những nhà cung cấp thứ ba chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải trả người bán ngắn hạn như sau:

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Thực phẩm Hạ Long	<u>36.722.714.260</u>	<u>31.006.382.190</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG

Mẫu số B 09a - DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản khác phải thu/phải nộp Nhà Nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Số phát sinh tăng trong kỳ VND	Số thực thu trong kỳ VND	Cán trừ VND	Tại ngày 30.6.2022 VND
(a) Phải thu					
Thuế GTGT đầu vào	-	9.961.010.394	-	(9.961.010.394)	-
Tiền thuế đất trả trước	415.535.196	472.657.000	-	(443.900.898)	444.291.298
	415.535.196	10.433.667.394	-	(10.404.911.292)	444.291.298
(b) Phải nộp					
Thuế GTGT đầu ra	2.404.413.479	22.494.963.551	(13.280.409.808)	(9.961.010.394)	1.657.956.828
Thuế TNDN hiện hành	2.388.543.821	2.935.731.690	(2.746.741.225)	-	2.577.534.286
Thuế thu nhập cá nhân	132.902.544	2.241.641.030	(2.193.241.805)	-	181.301.769
Lãi chậm nộp thuế GTGT	969.754.898	-	-	-	969.754.898
Các khoản khác	155.339.787	3.475.467	(158.815.254)	-	-
	6.050.954.529	27.675.811.738	(18.379.208.092)	(9.961.010.394)	5.386.547.781

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG

Mẫu số B 09a - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Chi phí hỗ trợ nhà phân phối	9.562.816.050	10.962.643.233
Thưởng nhân viên	4.072.800.000	1.861.965.246
Khác	2.158.335.647	2.857.895.299
	<u>15.793.951.697</u>	<u>15.682.503.778</u>

14 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Kinh phí công đoàn	107.129.225	110.503.592
Cổ tức phải trả	98.926.200	111.519.750
Khác	526.611.135	619.358.076
	<u>732.666.560</u>	<u>841.381.418</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

Mẫu số B 09a - DN

15 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Giải ngân VND	Thanh toán VND	Tại ngày 30.6.2022 VND
Vay ngắn hạn				
Vay ngân hàng (*)	89.914.430.292	213.490.850.275	(184.016.541.144)	119.388.739.423

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, số dư các khoản vay của Công ty bao gồm:

Bên cho vay và hợp đồng vay	Số dư tại 30.6.2022 VND	Thời hạn hoàn trả gốc và lãi vay	Lãi suất	Mục đích khoản vay	Hình thức bảo đảm
(i) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hải Phòng Hợp đồng vay đề ngày 20 tháng 5 năm 2022	29.996.480.861	Gốc vay trả trong vòng 4 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi vay trả hàng tháng.	5,5% - 6,2%/năm	Tài trợ vốn lưu động	Tài sản cố định hữu hình và vô hình (Thuyết minh 10(a) và 10(b)).
(ii) Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam Hợp đồng vay đề ngày 20 tháng 8 năm 2021	49.840.329.304	Gốc vay trả trong vòng 4 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi vay trả hàng tháng.	5,5%/năm	Tài trợ vốn lưu động	Tài sản cố định hữu hình và vô hình (Thuyết minh 10(a) và 10(b)).

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

Mẫu số B 09a - DN

15 VAY NGÂN HẠN (TIẾP THEO)

Bên cho vay và hợp đồng vay	Số dư tại 30.6.2022 VND	Thời hạn hoàn trả gốc và lãi vay	Lãi suất	Mục đích khoản vay	Hình thức bảo đảm
(iii) Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam Hợp đồng vay đề ngày 23 tháng 5 năm 2022	29.996.624.320	Gốc vay trả trong vòng 5 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi vay trả hàng tháng.	5,5%/năm	Tài trợ vốn lưu động	Không đảm bảo
(iv) Ngân hàng thương mại cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam Hợp đồng vay đề ngày 18 tháng 1 năm 2022	9.555.304.938	Gốc vay trả trong vòng 3 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi vay trả hàng tháng.	8,3% - 8,5%/năm	Tài trợ vốn lưu động	Không đảm bảo

119.388.739.423

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

16 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty.

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc 30.6.2022 VND	Năm kết thúc 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	3.750.780.480	3.592.010.976
Trích từ lợi nhuận chưa phân phối (Thuyết minh 19)	1.200.000.000	750.000.000
Sử dụng quỹ trong kỳ/năm	(123.994.832)	(591.230.496)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>4.826.785.648</u>	<u>3.750.780.480</u>

17 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

(a) Ngắn hạn

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Phải trả người lao động (*)	<u>-</u>	<u>3.400.000.000</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty đã thực hiện ghi nhận khoản dự phòng tiền thưởng cho người lao động căn cứ trên kết quả kinh doanh của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

(b) Dài hạn

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Dự phòng khôi phục và hoàn trả mặt bằng (*)	<u>4.136.900.383</u>	<u>4.043.984.893</u>

(*) Đây là khoản dự phòng chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng cho khu đất thuê của Công ty khi kết thúc thời hạn thuê tại số 71, Lê Lai, Phường Máy Chai, Quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng, Việt Nam theo Hợp đồng thuê đất số 11/HĐ/TĐ ký ngày 15 tháng 3 năm 1999 giữa Công ty và Sở Địa chính Thành phố Hải Phòng. Theo đó Công ty có nghĩa vụ khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn hợp đồng thuê. Việc thu dọn bao gồm tháo dỡ các tài sản của Công ty trên khu đất nêu trên và phục hồi khu đất về trạng thái ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

17 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ (TIẾP THEO)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

Biến động dự phòng phải trả dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc 30.6.2022 VND	Năm kết thúc 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	4.043.984.893	3.858.153.913
Ảnh hưởng của yếu tố thời gian của nghĩa vụ khôi phục và hoàn trả mặt bằng	92.915.490	185.830.980
Số dư cuối kỳ/năm	<u>4.136.900.383</u>	<u>4.043.984.893</u>

18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	30.6.2022 Cổ phiếu phổ thông	31.12.2021 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>5.000.000</u>	<u>5.000.000</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>5.000.000</u>	<u>5.000.000</u>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>5.000.000</u>	<u>5.000.000</u>

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.6.2022		31.12.2021	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tổng công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty cổ phần	1.387.360	27,75	1.387.360	27,75
Phạm Hữu Quý Lâm	438.120	8,76	438.120	8,76
Công ty Landial Pte Ltd.	395.800	7,92	395.800	7,92
Low Say Pun	384.500	7,69	384.500	7,69
Nguyễn Văn Bình	313.200	6,26	313.200	6,26
Nguyễn Văn Mạnh	284.970	5,70	113.000	2,26
Lê Minh Hà	274.190	5,48	274.190	5,48
Cổ đông khác	1.521.860	30,44	1.693.830	33,88
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>5.000.000</u>	<u>100</u>	<u>5.000.000</u>	<u>100</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	5.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	5.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	5.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG

Mẫu số B 09a - DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

19 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	50.000.000.000	15.753.387.350	29.020.260.148	11.402.585.460	106.176.232.958
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	20.545.088.379	20.545.088.379
Chia cổ tức	-	-	-	(9.000.000.000)	(9.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(750.000.000)	(750.000.000)
Thưởng vượt chỉ tiêu lợi nhuận	-	-	-	(1.500.000.000)	(1.500.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	50.000.000.000	15.753.387.350	29.020.260.148	20.697.673.839	115.471.321.337
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	10.848.811.993	10.848.811.993
Chia cổ tức (*)	-	-	-	(12.500.000.000)	(12.500.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(1.200.000.000)	(1.200.000.000)
Thưởng vượt chỉ tiêu lợi nhuận (*)	-	-	-	(2.400.000.000)	(2.400.000.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	50.000.000.000	15.753.387.350	29.020.260.148	15.446.485.832	110.220.133.330

(*) Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ đề ngày 22 tháng 4 năm 2022, Công ty thực hiện phân phối LNST lũy kế tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

- Chia cổ tức bằng tiền với số tiền là 12.500.000.000 Đồng;
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 1.200.000.000 Đồng (Thuyết minh 16); và
- Trích thưởng vượt chỉ tiêu lợi nhuận năm 2021 cho Hội đồng Quản trị, Ban điều hành và Ban kiểm soát với số tiền là 2.400.000.000 Đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

20 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 1.1.2022 đến 30.6.2022 VND	Từ 1.1.2021 đến 30.6.2021 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	207.273.505.375	185.997.306.374
Doanh thu bán hàng hóa	39.916.570.109	37.959.884.284
Doanh thu cho thuê	312.000.000	-
	<u>247.502.075.484</u>	<u>223.957.190.658</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(7.813.939.002)	(5.461.688.234)
Hàng bán trả lại	(4.172.940)	(129.258.022)
	<u>(7.818.111.942)</u>	<u>(5.590.946.256)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	199.455.393.433	180.406.360.118
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	39.916.570.109	37.959.884.284
Doanh thu thuần về cho thuê	312.000.000	-
	<u>239.683.963.542</u>	<u>218.366.244.402</u>

21 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ 1.1.2022 đến 30.6.2022 VND	Từ 1.1.2021 đến 30.6.2021 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	142.071.144.865	141.341.944.292
Giá vốn của hàng hóa đã bán	30.534.725.013	27.229.149.465
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(521.469.610)	(256.890.303)
	<u>172.084.400.268</u>	<u>168.314.203.454</u>

22 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 1.1.2022 đến 30.6.2022 VND	Từ 1.1.2021 đến 30.6.2021 VND
Lãi tiền vay	3.051.991.771	2.206.133.643
Ảnh hưởng của yếu tố thời gian của nghĩa vụ khôi phục và hoàn trả mặt bằng	92.915.490	92.915.490
Chi phí khác	455.864.446	128.974.316
	<u>3.600.771.707</u>	<u>2.428.023.449</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

23 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 1.1.2022 đến 30.6.2022 VND	Từ 1.1.2021 đến 30.6.2021 VND
Chi phí nhân viên	20.964.344.743	14.563.572.807
Chi phí hỗ trợ nhà phân phối	5.018.709.838	13.962.194.703
Chi phí vận chuyển, bốc dỡ hàng hóa	6.617.127.412	5.493.047.267
Công tác phí	1.558.265.908	1.412.726.505
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.436.612.903	877.510.926
Chi phí quảng cáo, tiếp thị bán hàng	1.355.815.827	650.322.208
Chi phí khấu hao TSCĐ	14.059.471	14.773.409
Chi phí khác	1.911.638.201	1.749.454.199
	<u>38.876.574.303</u>	<u>38.723.602.024</u>

24 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 1.1.2022 đến 30.6.2022 VND	Từ 1.1.2021 đến 30.6.2021 VND
Chi phí nhân viên	4.821.810.452	5.216.585.340
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.301.724.813	2.656.384.660
Thuế, phí và lệ phí	446.900.898	692.853.972
Công tác phí	609.895.891	400.546.330
Chi phí khấu hao TSCĐ	338.576.358	323.917.110
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng nợ khó đòi	505.577.584	(193.288.964)
Chi phí khác	1.575.153.088	1.022.290.414
	<u>11.599.639.084</u>	<u>10.119.288.862</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

25 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% được thể hiện như sau:

	Từ 1.1.2022 đến 30.6.2022 VND	Từ 1.1.2021 đến 30.6.2021 VND
Lợi nhuận kế toán/(lỗ) trước thuế	13.784.543.683	(766.009.923)
Thuế tính ở thuế suất 20%	2.756.908.737	(153.201.985)
Điều chỉnh:		
- Chi phí không được khấu trừ	286.470.771	365.418.359
- Chênh lệch tạm thời mà không được ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(107.647.818)	(71.452.755)
Chi phí thuế TNDN (*)	2.935.731.690	140.763.619
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	2.935.731.690	140.763.619
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-
Chi phí thuế TNDN (*)	2.935.731.690	140.763.619

(*) Chi phí thuế TNDN trong kỳ được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

26 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ từ hoạt động kinh doanh của Công ty, nhưng không bao gồm giá mua hàng hóa liên quan tới hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Từ 1.1.2022 đến 30.6.2022 VND	Từ 1.1.2021 đến 30.6.2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	110.665.648.815	114.411.605.826
Chi phí nhân viên	48.008.577.659	40.642.803.781
Chi phí hỗ trợ nhà phân phối	5.018.709.838	13.962.194.703
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.448.568.648	7.432.519.068
Chi phí vận chuyển, bốc dỡ hàng hóa	6.617.127.412	5.493.047.267
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.624.604.568	2.500.213.129
Công tác phí	2.168.161.799	1.813.272.835
Chi phí khác	6.354.146.687	4.787.082.947
	191.905.545.426	191.042.739.556

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

27 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch chủ yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Từ 1.1.2022 đến 30.6.2022 VND	Từ 1.1.2021 đến 30.6.2021 VND
i) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty TNHH MTV Đồ hộp Hạ Long – Đà Nẵng	17.159.007.780	15.225.734.000
ii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt (bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng)		
Kek Chin Ann	757.896.050	1.200.142.919
Nguyễn Thành Trung	532.704.434	24.213.836
Bùi Quốc Hưng	603.195.675	271.536.753
Wilson Cheah Hui Pin	583.375.857	241.686.477
Trần Hữu Hoàng	484.276.767	22.012.579
Phạm Thị Hải Yến	180.913.750	194.150.000
Lã Thị Quy	90.500.000	4.166.667
Nguyễn Mạnh Tuấn Vũ	90.500.000	4.166.667
Trương Sỹ Toàn	312.693.450	80.811.686
Phạm Thị Thu Nga (bổ nhiệm từ ngày 1.1.2021 đến ngày 31.12.2021)	-	486.500.000
Mai Xuân Phong (miễn nhiệm ngày 4.6.2021)	109.008.999	227.556.782
Trần Hoàng Lâm (miễn nhiệm ngày 4.6.2021)	104.174.390	219.673.899
Phạm Hữu Quý Lâm (miễn nhiệm ngày 4.6.2021)	99.099.090	219.673.899
Nguyễn Văn Bình (miễn nhiệm ngày 4.6.2021)	99.099.090	219.673.899
Trần Phước Thái (miễn nhiệm ngày 4.6.2021)	55.000.000	132.833.333
Mai Thị Mai Hoa (miễn nhiệm ngày 4.6.2021)	55.000.000	75.833.333
Bùi Thị Hương	337.083.333	101.850.000
Đỗ Thị Hoài Hương (miễn nhiệm ngày 30.3.2021)	-	154.285.714
	<u>4.494.520.885</u>	<u>3.880.768.443</u>
iii) Các hoạt động tài chính		
Chia cổ tức cho cổ đông:		
- Tổng công ty Thủy sản Việt Nam – Công ty cổ phần	3.468.400.000	2.497.248.000
- Phạm Hữu Quý Lâm	1.095.300.000	788.616.000
- Công ty Landial Pte Ltd.	989.500.000	712.440.000
- Low Say Pun	961.250.000	692.100.000
- Nguyễn Văn Bình	783.000.000	563.760.000
- Nguyễn Văn Mạnh	712.425.000	191.520.000
- Lê Minh Hà	685.475.000	493.542.000
- Cổ đông khác	3.804.650.000	3.060.774.000
	<u>12.500.000.000</u>	<u>9.000.000.000</u>
iv) Thu hộ chi hộ		
Trường mầm non Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long	-	1.705.671.818

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

27 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
i) Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh 4)		
Công ty TNHH MTV Đồ hộp Hạ Long - Đà Nẵng	15.000.000.000	15.000.000.000
Trường mầm non Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long	110.926.449	110.926.449
	<u>15.110.926.449</u>	<u>15.110.926.449</u>
ii) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5(a))		
Công ty TNHH MTV Đồ hộp Hạ Long – Đà Nẵng	<u>793.617.591</u>	<u>793.617.590</u>
iii) Phải thu dài hạn của khách hàng (Thuyết minh 5(b))		
Công ty TNHH MTV Đồ hộp Hạ Long – Đà Nẵng	<u>-</u>	<u>793.617.591</u>
iv) Phải thu khác (Thuyết minh 6)		
Trường mầm non Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long		
- Ngắn hạn (Thuyết minh 6(a))	990.000.000	984.548.940
- Dài hạn (Thuyết minh 6(b))	<u>86.239.000</u>	<u>356.239.000</u>
v) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 11)		
Công ty TNHH MTV Đồ hộp Hạ Long – Đà Nẵng	<u>7.281.248.305</u>	<u>16.159.781.353</u>

28 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty đã ký các hợp đồng thuê hoạt động, theo đó khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau :

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Tiền thuê đất		
Dưới 1 năm	1.036.894.000	1.036.894.000
Từ 1 năm đến 5 năm	5.184.470.000	5.184.470.000
Trên 5 năm	<u>11.924.281.000</u>	<u>12.442.728.000</u>
Tổng cộng các khoản phải trả tối thiểu	<u>18.145.645.000</u>	<u>18.664.092.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

29 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Trong kỳ, Công ty chủ yếu phát sinh doanh thu từ hoạt động bán hàng và chỉ hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không thuyết minh báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được Người đại diện theo pháp luật phê chuẩn ngày 22 tháng 8 năm 2022.



Dương Thị Thu Phương
Người lập

Bùi Thị Hường
Kế toán trưởng

Trương Sỹ Toàn
Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền